

Số: /QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Đồ án: Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 26/03/2021 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đồ án: Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 29/06/2021 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 5557/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 6719/QĐ-UBND ngày 03/08/2023 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT Bình Định tại Văn bản số 1008/BQL-ĐHDA1 ngày 28/12/2023 về việc đề nghị điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước và của Trưởng phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện tại Báo cáo số 09/BC-PKT&HT ngày 08/01/2024, kèm theo hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng - tỷ lệ 1/500 đồ án: Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước do Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phương Việt Quy Nhơn lập.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đồ án: Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước.

2. Phạm vi và ranh giới điều chỉnh cục bộ quy hoạch:

Khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch thuộc khu B. Có giới cận cụ thể của khu đất như sau:

- Phía Đông giáp: Đất khu dân cư hiện hữu;
- Phía Tây giáp: Đất đồi núi chưa sử dụng;
- Phía Nam giáp: Đất trồng rừng;
- Phía Bắc giáp: Khu A - Khu nghĩa địa hiện hữu.

Quy mô điều chỉnh quy hoạch: 27.544,41m² (2,75ha)

3. Lý do và các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch:

Điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước cho phù hợp với thực tế hiện trạng mặt bằng khu B, giữ lại toàn bộ phần diện tích mồ mả đã chôn cất hiện trạng; đồng thời điều chỉnh vị trí một số khu chức năng và các công trình hạ tầng kỹ thuật cho phù hợp.

Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất toàn khu sau khi điều chỉnh

TT	Loại đất	Theo Quyết định số 6719/QĐ-UBND ngày 03/8/2023			Quy hoạch sau khi điều chỉnh			Tăng giảm sau điều chỉnh	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số mộ	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số mộ	Diện tích tăng (+) Giảm (-)	Số mộ tăng (+) Giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH QH	96.473,00	100		96.473,00	100		-	
	Khu A - Khu nghĩa địa hiện hữu	34.087,20			34.087,20			-	
	Khu B - Khu nghĩa trang quy hoạch mới	27.544,41			27.544,41			-	
	Khu C - Khu nghĩa trang quy hoạch mới	34.841,39			34.841,39			-	
I	ĐẤT MAI TÁNG	38.334,50	39,73	3.594	39.996,25	41,46	3.208	1.661,75	-386
1	Đất khu mộ hiện trạng	20.804,48			24.749,87			3.945,39	-
2	Đất mộ cải táng quy hoạch mới	14.715,46		3.218	12.431,82		2.832	-2.283,64	-386
3	Đất mộ chôn cất 1 lần QH mới	2.814,56		376	2.814,56		376	-	-
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH CHỨC NĂNG	1.677,92	1,74		1.320,03	1,37		-357,89	
1	Đất khu nhà hương khói (6mx6m)	1.244,96			887,07			-357,89	
2	Đất khu nhà dịch vụ tang lễ (15mx15m)								
3	Đất khu nhà quản trang (5mx9m)	405,96			405,96			-	
4	Đất khu nhà tập kết (trung chuyển) rác (5mx5m)								
5	Đất khu đốt vàng mã (3mx3m) (03 khu)	27			27			-	
III	ĐẤT CÂY XANH	36.241,52	37,57		35.695,58	37,0		-545,94	
1	Đất cây xanh cảnh quan, taluy	4.188,88			5.715,87			1.526,99	
2	Đất cây xanh cách ly	32.052,64			29.979,71			-2.072,93	
IV	ĐẤT GIAO THÔNG	16.909,95	17,53		15.796,24	16,37		-1.113,71	
1	Đất đường giao thông chính	10.167,74			9.266,57			-901,17	
2	Đất đường giao thông nội bộ khu chôn cất	1.758,81			1.598,41			-160,40	
3	Đất đường giao thông hiện trạng cải tạo	2.377,14			2.325,00			-52,14	
4	Đất bãi đỗ xe	2.606,26			2.606,26			-	
V	ĐẤT KỸ THUẬT	3.309,12	3,43		3.664,90	3,80		355,78	
1	Đất khu xử lý nước rỉ mộ	2.156,96			2.156,96			-	
2	Đất mương cách ly	1.152,16			1.507,94			355,78	

Bảng quy hoạch sử dụng đất khu B sau khi điều chỉnh

TT	Loại đất	Theo Quyết định số 6719/QĐ-UBND ngày 03/8/2023			Quy hoạch sau khi điều chỉnh			Tăng giảm sau điều chỉnh	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số mộ	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số mộ	Diện tích (m ²) tăng (+) Giảm (-)	Số mộ tăng (+) Giảm (-)
	Khu B - Khu nghĩa trang QH	27.544,41	100		27.544,41	100		-	
I	ĐẤT MAI TÁNG	10.885,53	39,52		12.547,28	45,55		1.662	
1	Đất mộ hiện hữu	2.170,00			6.115,39			3.945	
2	Đất mộ cải táng quy hoạch mới	8.715,53		1.827	6.431,89		1.441	-2.284	-386
	- Khu cải táng 1	617,24		119	262,63		52	-355	-67
	- Khu cải táng 2	390,59		79	462,78		96	72	17
	- Khu cải táng 3	907,49		187	791,03		157	-116	-30
	- Khu cải táng 4	1.286,85		288	1086,22		264	-201	-24
	- Khu cải táng 5	526,39		113	666,3		164	140	51
	- Khu cải táng 6	709,57		136	921,38		224	212	88
	- Khu cải táng 7	606,86		125	1144,98		269	538	144
	- Khu cải táng 8	271,17		50	421,72		71	151	21
	- Khu cải táng 9	327,04		59	674,85		144	348	85
	- Khu cải táng 10	162,40		29				-162	
	- Khu cải táng 11	491,83		98				-492	
	- Khu cải táng 12	1.390,43		309				-1.390	
	- Khu cải táng 13	1.027,66		235				-1.028	
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH CHỨC NĂNG	1.659,92	6,03		1.302,03	4,73		-358	
1	Đất khu nhà hương khói (6mx6m)	1.244,96			887,07			-358	
2	Đất khu nhà dịch vụ tang lễ (15mx15m)								
3	Đất khu nhà quản trang (5mx9m)	405,96			405,96			-	
4	Đất khu nhà tập kết (trung chuyển) rác (5mx5m)								
5	Đất khu đốt vàng mã (3mx3m)	9,00			9,00			-	
III	ĐẤT CÂY XANH	8.865,18	32,18		8319,2355	30,20		-546	
1	Đất cây xanh cảnh quan, taluy	1.569,24			3.096,23			1.527	
2	Đất cây xanh cách ly	7.295,94			5223,01			-2.073	
IV	ĐẤT GIAO THÔNG	6.009,81	21,82		4.896,10	17,78		-1.114	
1	Đất đường giao thông chính	4.274,79			4011,88			-263	
2	Đất đường giao thông nội bộ khu chôn cất	987,04			188,38			-799	
3	Đất đường giao thông hiện trạng cải tạo	52,14						-52	
4	Đất bãi đỗ xe	695,84			695,84			0,0	
V	ĐẤT KỸ THUẬT	123,98	0,45		479,76	1,74		356	
1	Đất mương cách ly	123,98			479,76				

4. Những nội dung khác: Việc điều chỉnh quy hoạch nêu trên không làm ảnh hưởng đến mục tiêu, tính chất sử dụng đất và các yếu tố hạ tầng kỹ thuật của đồ án. Những nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đã được thể hiện trong đồ án thiết kế này, còn các nội dung khác không đề cập đến trong đồ án này vẫn giữ nguyên theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước đã được UBND huyện Tuy Phước phê duyệt tại Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 26/03/2021, Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 29/06/2021, Quyết định số 5557/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 và Quyết định số 6719/QĐ-UBND ngày 03/08/2023 để quản lý đầu tư xây dựng và tổ chức thực hiện.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước đã được UBND huyện Tuy Phước phê duyệt tại Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 26/03/2021, Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 29/06/2021, Quyết định số 5557/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 và Quyết định số 6719/QĐ-UBND ngày 03/08/2023. Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện và UBND xã Phước Thuận có trách nhiệm cập nhật và thể hiện trong hồ sơ quy hoạch những nội dung điều chỉnh và tổ chức công bố công khai theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng các phòng: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, Giám đốc Ban Quản lý dự án ĐTXD&PTQĐ huyện, Chủ tịch UBND xã Phước Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- LĐVP, CVVP (K3);
- Lưu: VT; T 12 b

CHỦ TỊCH

Huỳnh Nam